

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/DS-ST

Ngày: 20-9-2025

“V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Duyệt và ông Lê Khắc Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dương – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST-DS ngày 15/9/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH H1.

Trụ sở chính: 26 P, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: phường Đ, thành phố Đ).

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Kim L – Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1969; căn cước công dân số: 045169000670 - Luật sư thuộc Công ty L2 (theo Hợp đồng ủy quyền đề ngày 12/5/2025); có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1981; căn cước công dân số: 045081003918 và bà Trần Thị Thu Y, sinh năm 1985; căn cước công dân số: 045185004046; cùng địa chỉ: Thôn F, xã T, tỉnh Quảng Trị. (Bà Trần Thị Thu Y vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH H1 (viết gọn: Công ty) mua bán thương mại tổng hợp theo Giấy phép kinh doanh đã đăng ký. Ngày 08/9/2021 ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị Thu Y (Trần Thị Y) đã đến Công ty thỏa thuận bằng miệng về việc mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản, sau khi bàn bạc, thỏa thuận về phương thức mua bán, Công ty đã đồng ý bán, ông L1 và bà Y đồng ý mua các hạng mục hàng hóa nêu trên với giá niêm yết trên toàn quốc. Ông L1 và bà Y đã nhiều lần mua của Công ty thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản, việc giao hàng có sổ ghi chép, ký nhận của bên mua. Theo biên bản xác nhận công nợ ngày 30/11/2023, ông L1 đã ký nhận còn nợ Công ty tiền mua hàng là 865.893.000 đồng. Ngày 16/12/2023 ông L1 và bà Y vẫn tiếp tục yêu cầu cung cấp các mặt hàng nêu trên dù chưa thanh toán nợ cũ, với lý do chưa thu hồi được nợ cũ từ những người mua tôm. Thời gian này mặc dù Công ty đang gặp khó khăn về tài chính, nhưng Công ty vẫn cung cấp hàng hóa cho ông L1 và bà Y. Từ ngày 16/12/2023 đến ngày 20/12/2024 Công ty bán thêm cho ông L1 và bà Y thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản với số tiền 3.499.000 đồng, thỏa thuận sau 1 tuần kể từ ngày hai bên đối chiếu công nợ ông L1 và bà Y sẽ trả đủ số tiền cũ và mới là 869.392.000 đồng. Ngày 20/12/2024 bà Trần Thị Y đã ký xác nhận công nợ số tiền 869.392.000 đồng. Công ty đã nhiều lần yêu cầu ông L1 và bà Y thanh toán nợ nhưng do ông L1 và bà Y không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của người mua hàng. Tại phiên tòa Công ty đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị Thu Y trả cho Công ty số tiền mua hàng còn nợ là 869.392.000 đồng (làm tròn 869.000.000 đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán 10%/năm, tính từ ngày 20/12/2024 đến ngày 20/3/2025 là 21.665.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn L1 xác nhận có thỏa thuận miệng với đại diện của Công ty TNHH H1 về việc Công ty cung cấp thức ăn thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản, còn ông L1 đầu tư về cơ sở vật chất gồm hồ nuôi tôm, con giống, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc nuôi tôm, hai bên thỏa thuận lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu. Ông L1 thừa nhận có ký xác nhận nợ tiền mua thức ăn thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản của Công ty TNHH H1 865.893.000 đồng tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2023. Đến ngày 20/12/2024, do ông L1 đi vắng nên vợ ông là bà Y đã ký xác nhận nợ số tiền 869.392.000 đồng, bà Y chỉ ký xác nhận vào sổ nhận hàng, còn không liên quan gì đến việc giao dịch giữa ông L1 với Công ty.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2025, bà Trần Thị Thu Y trình bày, việc mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản với Công ty TNHH H1 là do chồng bà ông L1 trực tiếp thỏa thuận, còn bà Y không biết. Bà Y chỉ đứng ra ký nhận thức ăn và thuốc thú y hải sản trong sổ công nợ khi Công ty giao hàng và quản lý hồ tôm. Bà Y thừa nhận bà ký xác nhận công nợ số tiền 869.392.000 đồng tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024, nhưng do chồng bà đi vắng nên bà ký vào biên bản chứ bà không biết gì.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn L1 thừa nhận số tiền mua hàng nói trên là đúng và đồng ý trả nợ, tuy nhiên do việc nuôi tôm thua lỗ, nên không có khả năng trả nợ

cho Công ty, ông L1 đề nghị Công ty tiếp tục đầu tư thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản cho ông để ông tiếp tục nuôi tôm và trả nợ cho Công ty.

Y kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý, xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn ông Nguyễn Văn L1 đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn bà Trần Thị Thu Y vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, nên áp dụng điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 288, 357, 430, 440 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1. Buộc ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị Thu Y liên đới trả cho Công ty TNHH H1 890.665.000 đồng (*Tám trăm chín mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị Thu Y chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Công ty TNHH H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Công ty H1 có đăng ký kinh doanh, hoạt động vì mục đích lợi nhuận. Ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị Thu Y không có đăng ký kinh doanh. Giao dịch mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản giữa hai bên do có tranh chấp được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông L1, bà Y cư trú tại xã T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp, nội dung trình bày của hai bên trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định:

Từ năm 2021 đến năm 2024 ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị Thu Y nhiều lần mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản của Công ty TNHH H1, việc mua bán có sổ ghi chép, ký nhận của vợ chồng ông L1, bà Y. Ông L1, bà Y thừa nhận là

người ký xác nhận trong Sổ theo dõi công nợ và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2023 với số tiền nợ 865.893.000 đồng và ngày 20/12/2024 với số tiền nợ 869.392.000 đồng. Do đó, việc Công ty TNHH H1 khởi kiện yêu cầu ông L1 và bà Y trả nợ số tiền nợ gốc là 869.000.000 đồng là có căn cứ.

Xét yêu cầu của bị đơn cho rằng năm 2021, Công ty TNHH H1 và phía bị đơn có thỏa thuận miệng về việc Công ty cung cấp thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản, còn phía bị đơn đầu tư hồ nuôi tôm, máy móc, thiết bị và con giống, lợi nhuận hai bên cùng hưởng, lỗ cùng chịu. Bà Y cho rằng bà không có liên quan gì đến việc mua bán hàng hóa giữa chồng bà với Công ty, bà có ký vào giấy biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024, nhưng bà không biết đó là giấy nhận nợ. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng đó là Y kiến cá nhân của phía bị đơn, phía bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy, đến ngày 30/11/2023, ông L1 xác nhận còn nợ Công ty H1 số tiền 865.893.000 đồng. Từ ngày 16/12/2023 đến ngày 20/12/2024 Công ty bán thêm cho ông L1 và bà Y thức ăn nuôi tôm và thuốc thú y thủy sản với số tiền 3.499.000 đồng. Đến ngày 20/12/2024 bà Y xác nhận còn nợ tiền mua hàng của Công ty là 869.392.000 đồng. Tại sổ theo dõi công nợ khách hàng Nguyễn Văn L1 do ông L1 và bà Y ký nhận hàng và xác nhận số nợ còn lại phù hợp với số tiền tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2023 và ngày 20/12/2024. Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn ông L1, bà Y phải trả số tiền nợ mua hàng đến ngày 20/12/2024 là 869.000.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

Về tiền lãi: Tại phiên tòa Công ty H1 yêu cầu ông L1, bà Y phải trả lãi chậm thanh toán trên số nợ mua hàng 869.000.000 đồng, tính từ ngày 20/12/2024 đến ngày 20/3/2025 là 21.665.000 đồng. Theo quy định tại Điều 434 Bộ luật Dân sự, nếu hai bên không có thỏa thuận về thời hạn thanh toán thì bên mua hàng có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng ngay tại thời điểm nhận hàng. Như vậy, tại thời điểm đối chiếu công nợ ngày 20/12/2024 thì ông L1, bà Y phải có nghĩa vụ thanh toán, nay chưa thanh toán thì được xác định là chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, theo đó, ông L1, bà Y có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 20/12/2024 đến ngày 20/3/2025 là 91 ngày, lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 869.000.000 đồng là 21.665.000 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi chậm thanh toán phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Như vậy, tổng tiền nợ gốc và lãi 890.665.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu ông L1, bà Y phải trả là có cơ sở. Cần áp dụng Điều 280, 288, 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự để chấp nhận.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị Thu Y phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ

thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 288, 357, 430, 440 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1. Buộc ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị Thu Y liên đới trả cho Công ty TNHH H1 890.665.000 đồng (*Tám trăm chín mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị Thu Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.719.950 đồng (*Ba mươi tám triệu bảy trăm mười chín nghìn chín trăm năm mươi đồng*). Công ty TNHH H1 không phải chịu án phí, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.361.000 đồng (*Mười chín triệu ba trăm sáu mươi một nghìn đồng*) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0003666 ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6-Quảng Trị.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND Khu vực 6 - Quảng Trị;
- THADS KV 6 - Quảng Trị;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

Nguyễn Thị Liên